# ENGLISH VOCABULARY PRACTICE: EDUCATION (A2-B1)

Tài liệu này bao gồm 3 bài tập giúp bạn ôn tập các từ vựng về giáo dục từ mức độ cơ bản (A2) đến trung cấp (B1).

## Exercise 1: Fill in the blanks with the correct words from the list

*(Điền từ thích hợp từ danh sách vào chỗ trống)*

**Word list:** *homework, lecture, notebook, exam, school, presentation, tutor, classroom*

1. We are sitting in the _____ waiting for our English teacher to arrive.
2. I spent three hours doing my _____ last night because there were so many math exercises.
3. If you don't understand the lesson, you can ask a _____ to help you at home.
4. The history _____ was very long, but I learned a lot about the World War.
5. Don't forget to bring your _____ to class so you can take notes.
6. She is feeling nervous because she has an important _____ tomorrow morning.
7. I need to prepare some slides for my _____ about renewable energy.
8. My brother goes to a very big _____ with more than 2,000 students.

## Exercise 2: Matching

*(Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt tương ứng ở cột B)*

| Column A (English) | Column B (Vietnamese) | Answer |
|---|---|---|
| 1. Assignment | A. Chương trình học | 1 - ... |
| 2. Curriculum | B. Ôn tập | 2 - ... |
| 3. Grade | C. Bảng câu hỏi | 3 - ... |
| 4. Questionnaire | D. Bài tập lớn | 4 - ... |
| 5. Revision | E. Điểm số | 5 - ... |
| 6. Project | F. Dự án | 6 - ... |

## Exercise 3: Choose the best answer to complete the sentences

*(Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau)*

1. The teacher gave us a new _____ to read over the weekend. A. pencil B. book C. desk
2. Our _____ for this term includes subjects like coding and digital art. A. curriculum B. assignment C. notebook
3. He was very happy because he got a high _____ on his final essay. A. lesson B. student C. grade

LIVEWORKSHEETS

4. Please use a _____ to draw the diagram so you can erase it if you make a mistake. A. pencil B. book C. classroom
5. After the _____, the teacher asked if anyone had any questions. A. revision B. lesson | C. desk

## ANSWER KEY (ĐÁP ÁN)

### Exercise 1:

1. classroom
2. homework
3. tutor
4. lecture
5. notebook
6. exam
7. presentation
8. school

### Exercise 2:

1 - D (Assignment - Bài tập lớn) 2 - A (Curriculum - Chương trình học) 3 - E (Grade - Điểm số) 4 - C (Questionnaire - Bảng câu hỏi) 5 - B (Revision - Ôn tập) 6 - F (Project - Dự án)

### Exercise 3:

1. B (book)
2. A (curriculum)
3. C (grade)
4. A (pencil)
5. B (lesson)

LIVEWORKSHEETS